

NỘI DÔNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN
BÁCH KHOA
VIỆT NAM

3
N - S

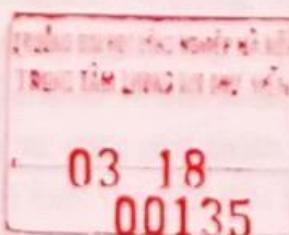


NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2003

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ DIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ DIỂN
BÁCH KHOA
VIỆT NAM

3
N - S



NHÀ XUẤT BẢN TỪ DIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2003

LỜI NỘI DẤU

Từ điển bách khoa và bách khoa thư là loại sách giới thiệu tri thức của các ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật dựa vào các công trình đã được nghiên cứu, tổng kết, đánh giá. Từ điển bách khoa và bách khoa thư phản ánh trình độ phát triển văn hoá, khoa học của dân tộc và thế giới trong từng thời kỳ lịch sử, là loại sách có tác dụng **nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kĩ thuật cho mọi người**, sách để tra cứu, học tập, giảng dạy. Các nước văn minh trên thế giới đều đã có những bộ từ điển bách khoa và bách khoa thư lớn.

Ở Việt Nam, việc biên soạn từ điển bách khoa là một nhu cầu bức thiết. Qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam là một nước văn hiến. Suốt lịch sử lâu dài, dân tộc ta đã sáng tạo ra nền văn hoá, văn minh với bản sắc riêng của mình. Những giá trị văn hoá và tinh thần to lớn và quý báu của dân tộc cần được tổng hợp biên soạn thành các sách bách khoa để phổ biến cho nhân dân ta và giới thiệu với nhân dân thế giới. Đồng thời cần tiếp nhận tri thức của nhân loại để vận dụng vào công cuộc xây dựng đất nước. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước thống nhất, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xúc tiến việc biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Nghị quyết số 37 NQ/TU ngày 20.4.1981). Năm 1998, thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (số 112/1998/QĐ-TTg) thay cho Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam thành lập theo Quyết định số 163*/CT ngày 15.5.1987, để giúp thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện kế hoạch, nội dung biên soạn và xuất bản các loại bách khoa thư và từ điển bách khoa.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" được biên soạn lần đầu tiên ở Việt Nam là bộ từ điển bách khoa tổng hợp nhiều chuyên ngành, có trung bình, có tính chất thông dụng, dùng cho đông đảo bạn đọc, chủ yếu cho những người có trình độ trung học trở lên. Từ điển có mục đích giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về đất nước con người, lịch sử xã hội, văn hoá, khoa học, công nghệ Việt Nam xưa và nay; giới thiệu những tri thức văn hoá, khoa học, kĩ thuật của thế giới, chú ý những tri thức cần cho độc giả Việt Nam. Những tri thức đó góp phần tích cực phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Phương châm biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" là **khoa học, cơ bản, hiện đại, dân tộc**. Các tri thức được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, bằng ngôn ngữ trong sáng.

Bộ "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" gồm 4 tập, bao gồm khoảng 4 vạn mục từ thuộc **40** chuyên ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật của Việt Nam và thế giới. Mỗi tập khoảng trên dưới **một vạn mục từ**.

Nhận thức được trách nhiệm lớn lao trước yêu cầu quan trọng của sự nghiệp xây dựng đất nước, giới trí thức Việt Nam thuộc nhiều thế hệ với lực lượng trên 1200 nhà khoa học đã nhiệt tình tham gia biên soạn từ điển bách khoa, vượt qua nhiều khó khăn hạn chế về điều kiện vật chất và kĩ thuật, về chuyên môn nghiệp vụ để đem tri thức đã tích luỹ được đóng góp vào sự nghiệp chung. Tập 1 và tập 2 đã được xuất bản vào cuối năm 1995 và đầu năm 2002, tuy

còn những thiếu sót cần được bổ sung, định chỉnh trong lần tái bản, nhưng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đóng góp ban đọc.

Sau hơn một năm kể từ khi xuất bản tập 2, Ban Biên soạn và Nhà xuất bản Tự điển bách khoa dùn sỹ chỉ đạo của Hội đồng đã có nhiều cố gắng để hoàn thành biên soạn và xuất bản tập 3. Tập 4 dự kiến sẽ được xuất bản vào năm 2004.

Trong quá trình biên soạn, một số nhà khoa học đã qua đời hoặc vì sức khỏe, vì thuyền chuyển công tác không có điều kiện tiếp tục tham gia, một số trường hợp phải bổ sung, thay đổi nhân sự. Chúng tôi trân trọng kết quả lao động, sự đóng góp của các nhà khoa học, và trong danh sách Ban Biên soạn có ghi rõ thời gian tham gia của từng thành viên.

"*Tự điển bách khoa Việt Nam*" có thể coi là một công trình văn hóa khoa học lớn của Việt Nam hiện nay. Thành công này gắn liền với sự quan tâm của Bộ Chính trị, với công lao đại nên mông đầu tiên của cố chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, sự chỉ đạo của Chính phủ, sự đóng góp nhiệt tình của các cơ quan, viện, trường, của nhiều nhà khoa học hoạt động trong các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

Nhân dịp hoàn thành công trình này, Ban Biên soạn "*Tự điển bách khoa Việt Nam*" bày tỏ lời cảm ơn sự giúp đỡ của Nhà xuất bản Đại Bách khoa toàn thư Nga, Nhà xuất bản Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc và các bạn bè quốc tế.

"*Tự điển bách khoa Việt Nam*" lần đầu tiên được biên soạn và xuất bản nên không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của ban đọc để nâng cao hơn nữa chất lượng cho các lần tái bản sau.

Hà Nội, ngày 19.5.2003

Ban Biên soạn "*Tự điển bách khoa Việt Nam*"

Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn

Tự điển bách khoa Việt Nam

BẢNG CHỈ DẪN

I - CÁCH TRA CỨU TỪ DIỂN

1. Các đầu mục từ (tên gọi mục từ) chủ yếu xếp theo trật tự theo các thành tố cấu tạo đầu mục từ, phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt. Tra cứu mục từ dựa theo thứ tự bảng chữ cái, vẫn và thanh sARGET tiếng Việt của thành tố đầu tiên tạo nên đầu mục từ. Ví dụ: NAM ĐÀN, NAM ĐÀO, NAM ĐỊNH... ; ÔC PHẾ PHẢN, ÔC QUAN SÁT... ; PHÀ HÈ, PHÀ... ; SÁCH, SÁCH CHÉP TAY, SÁCH CỔ, vv.

2. Các đầu mục từ về công thức, định lý, định luật, phương trình... thuộc khoa học tự nhiên gần với tên các nhà khoa học được giới thiệu trong từ điển thì tra cứu theo chữ cái thành tố đảo tiếp sau mục từ mang tên nhà khoa học đó. Ví dụ: NIUTON L. nhà khoa học, NIUTON đơn vị, NIUTON (CÁC ĐỊNH LUẬT), NIUTON (CÔNG THỨC NỘI SUY)... ; SRÖDINGO E. nhà vật lý; SRÖDINGO (PHƯƠNG TRÌNH).

3. Các cụm từ chỉ địa danh như biển, sông, hồ, vùng, vịnh, đảo, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia... tra cứu phân tách, còn từ chỉ loại hình địa danh được chuyển vào phần nội dung, ví dụ: NHO QUAN huyện, NHO QUỐC sông, PHÁP quốc gia, QUÁNG NGÃI tỉnh, vv.; trừ một số trường hợp đặc biệt khi từ chỉ loại hình là một thành phần gắn liền với tên gọi thì địa danh đó được viết theo kiểu trật tự đảo, ví dụ: PANAMA (KÊNH DÀO), PARI (BỐN ĐỊA), SÀI GÒN (SÔNG), vv.

Trường hợp địa danh là một từ đơn tiết cùng với danh từ chung chỉ loại hình đi kèm trước nó tạo thành một chỉnh thể thì tra cứu theo loại hình địa danh. Ví dụ: BIỂN ĐÔNG, HỒ TÂY, SÔNG CÁI, vv.

4. Các danh từ loại thể hoặc các từ làm thời giữ vai trò đó như cây, con, cái, sự, cuộc... thì có thể lược bỏ.

Ví dụ: (cái) BẤY, (cuộc) CHIẾN TRANH, (cây) CHUỐI, (con) GÀ, vv.

5. Tên riêng tra cứu theo họ. Ví dụ: NGUYỄN DU tra cứu ở văn N.

II - MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP VIẾT TẮT

1. Viết tắt một số ngôn ngữ khi cần chú thích nguồn gốc của từ:

A.	=	Anh	I.	=	Italia
BDN.	=	Bồ Đào Nha	L.	=	Latinh
D.	=	Đức	N.	=	Nga
H.	=	Hán	Ph.	=	Pháp
HL.	=	Hi Lạp	TBN.	=	Tây Ban Nha

2. Viết rút gọn và ghi các ngành chuyên môn giữa hai ngoặc đơn khi cần thiết:

chính trị	chính trị học	ngôn ngữ	ngôn ngữ học
cơ	cơ học	nhạc	âm nhạc
dân tộc	dân tộc học	nông	nông nghiệp
địa chất	địa chất học	sinh	sinh học
địa lí	địa lí học	sử	sử học
giáo dục	giáo dục học	tin	tin học
hoá	hoá học	toán	toán học
khảo cổ	khảo cổ học	triết	triết học

8	vật lý học	nhân	văn học
học	luật học	y	ý học
Các chuyển nghĩa khác với đây là: Ví dụ: <i>má thuật</i> , <i>nhiếp ảnh</i> , <i>kết thúc</i> , <i>xã hội học</i> ...			
3. Viết tắt trong một số trường hợp khác:			
v.g. = còn gọi, cũng gọi; vd. = ví dụ; vv. = v.v.; s.CN. = sau Công nguyên; t.CN. = trước Công nguyên; k. = khác; x. = xem; Xem; xl. = xem thêm; Xem thêm.			
4. Viết tắt đầu mục từ trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: CHỦ NGHĨA DUY VẬT - CNDV, LIÊN HỘ QUỐC - LHQ			

Chú ý: Không viết tắt tên người trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: LÊNIN V. I. - không viết L., NGUYỄN TRÁI - không viết NT.

III - CHÍNH TÀ, PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Chính tả, phiên chuyển tiếng nước ngoài dựa theo Thể lệ biên soạn "Từ điển bách khoa Việt Nam" có bổ sung chính tả (Ban Biên soạn "Từ điển bách khoa Việt Nam" và Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam).

1. Chính tả

1.1. Bổ sung các con chữ F, J, Z để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ có gốc nước ngoài. Vì vậy bảng chữ cái dùng trong từ điển này gồm các chữ cái xếp theo thứ tự:

A, A, Ă, B, C, D, D, E, (F), G, H, I, (J), K, L, M, N, O, Ô, O, P, Q, R, S, T, U, U, V, X, Y, (Z).

1.2. Trật tự các thanh: không dấu, huyền (.), hỏi (?), ngã (~), sắc (/), nặng (.). Đánh dấu trên các âm chính của âm tiết (ví dụ: hoá, quâ, họa hoán, tuân, thuở, toán, thuỷ, thuỷ).

1.3. Dùng i thay y ở cuối âm tiết mở, trừ các âm tiết uy và các trường hợp sau qu hoặc y đứng một mình, ví dụ: biệt lì, hi vọng, ý nghĩa. Tên riêng Việt Nam vẫn viết theo thói quen truyền thống; ví dụ: Lý Thường Kiệt, Lý Nhân, Lý Bí, Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ.

1.4. Viết hoa chữ đầu các âm tiết cấu tạo tên người, tên địa lí, kể cả những danh từ chung đi kèm với "tiếng hoa" (trường hợp danh từ riêng chỉ có một âm tiết, hoặc là tên người). Ví dụ: Nguyễn Du, Tú Xương, Hà Nội, Hồ Tây, Sông Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

1.5. Tên chức vụ, học vị nói chung không viết hoa, trừ một số trường hợp đặc biệt (Trung nguyên, Dinh nguyên, Bảng nhãn, vv.).

2. Phiên chuyển tiếng nước ngoài

2.1. Phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các *âm*, *vần*, *âm tiết* và *chữ* Việt dựa vào cách đọc của nguyên ngữ có thể biết được, chủ thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn. Ví dụ: Osinbrom (Washington), Paris (Paris).

2.2. Đối với ngôn ngữ không dùng bảng chữ cái Latinh (như tiếng Ả Rập, Nhật Bản, Ấn Độ...) nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian hoặc qua dạng Latinh hóa.

2.3. Đối với tiếng Nga, bỏ qua trọng âm và không theo quy tắc nhược hoà (có chủ thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: LÔMÔNÔXÔP M. V. (M. V. Lomonosov).

2.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chủ thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: BẮC KINH (Beijing).

2.5. Các cặp chữ i và y; ph và f; j và g; c, q, k (biểu thị âm vị /k/) được dùng để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài có con chữ tương ứng. Ví dụ: Flôbe (Ph. Flaubert), Philip (A. Philip).

Casanth (Ph. Cachan), Kada (Hungary: Kádár). Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu văn để phản ánh quốc ngữ. Ví dụ: Dreyfong (Ph. Druon); giữ nguyên các phụ âm cuối văn, cuối từ của tiếng Việt.

2.6. Viết liền các kím tắt theo đơn vị từ và không đánh dấu thành liệu của tiếng Việt (vì đã có chủ thích nguyên dạng hoặc qua dạng Latinh hoá), trừ một số trường hợp đã quen dùng, ví dụ: Levi (Lêvi).

2.7. Ngoài lệ: Một số trường hợp đã phản ánh trước đây và đã quen dùng vẫn giữ nguyên (New Zealand, Ailen, Aixien, Décac, Anh, Úc, Úc, Mihia, Anh, Pháp, vv.).

2.8. Tên các xã, phường, huyện, quận, thị trấn, tỉnh, ... ở Tây Nguyên ghi theo cách đọc của tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia), đồng thời có chủ thích theo "Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam" của Tổng cục Thống kê ban hành năm 2001.

2.9. Thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài cũng phản chuyển theo các nguyên tắc trên. Vẫn để chuẩn thuật ngữ (cũng như chuẩn chính tả và phản chuyển tiếng nước ngoài) hiện chưa có sự thống nhất chung. Bởi vậy việc viết các thuật ngữ trong từ điển này chủ yếu theo đề nghị của các Ban biên soạn chuyên ngành (ví dụ: amphetamine, ác quy, ampun, xi lanh, culling, curi, vacxin...); thuật ngữ hóa học tạm thời theo Ban Biên soạn Hóa học (ví dụ: oxit, hidro, metyl, gluconat, lipaza). Tên thuốc tạm thời để nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp... (A. Ph. sulfadiazine, morphine, A. ampicillin, Ph. ampicilline).

IV. SƠ LIỆU - BẢN ĐỒ

Sơ liệu về diện tích và số dân các quận, huyện, tỉnh, thành phố Việt Nam theo tài liệu của Tổng cục Thống kê ban hành những năm 1998 - 2001. Sơ liệu về diện tích và số dân của các nước trên thế giới, chủ yếu dựa vào bách khoa thư và từ điển bách khoa của Nga, Pháp, Anh, Hoa Kỳ, Trung Quốc và các nước khác xuất bản những năm 1996 - 2002, và tư liệu do một số đại sứ quán nước ngoài ở Hà Nội cung cấp.

Bản đồ các tỉnh thành trong nước, bản đồ các quốc gia và vùng lãnh thổ của các nước trên thế giới theo tài liệu của Nhà xuất bản Bản đồ (Tổng cục Bản đồ Địa chính).

V. CHUYÊN CHỦ

Trong từ điển này có dùng chuyên chủ trong một số trường hợp sau:

1. Đầu mục từ có hai, ba từ đồng nghĩa.

Ví dụ: **PHÂN KHOÁNG** (thường gọi: phân hoá học, phân vô cơ) x. *Phân hoá học*.

PHÂN VÔ CƠ x. *Phân hoá học*.

2. Tên viết tắt từ tiếng nước ngoài của các tổ chức quốc tế được chuyển chủ đến xem nội dung ở mục từ - tên đầy đủ bằng tiếng Việt.

Ví dụ: **IMF** (A. International Monetary Fund) x. *Quỹ Tiền tệ Quốc tế*.

3. Đầu mục từ chỉ các nén văn hoá xếp theo trật tự đảo.

Ví dụ: **ÓC EO (VĂN HOÁ)** x. *Văn hoá Óc Eo*.

PHÙNG NGUYÊN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Phùng Nguyên*.

4. Dùng chuyên chủ trong nội dung để tránh trùng lắp nội dung và hệ thống hoá kiến thức (trước từ chuyên chủ thường có các từ x., X. hoặc XI., XI. và in nghiêng).

Cuối tập sách có in 2 bảng đối chiếu tên riêng Việt - Hán và Việt - Nga; bảng mục từ có đánh số trang để giúp bạn đọc dễ tra cứu và đối chiếu nguyên ngữ.

N

NA (Annonaceae; v.v. mảng cầu), họ cây thân mộc có nhiều cành nhánh dai và mềm. Lá mọc cách, hơi gập khúc ở gốc, không có lá kèm, thường có lông. Hoa lưỡng tính, ít khi đơn, mọc đơn độc, thơm; các bộ phận của hoa xếp xoắn ốc; nhị, noãn nhiều. Quả nạc. Có 120 - 130 chi, hơn 2 nghìn loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam đã biết 26 chi, 128 loài. Nhiều loài có quả ăn được. Đại diện: cây N (*Annona squamosa*; t.k. mảng cầu, salé), cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, cao 2 - 6 m. Thân nhiều cành, vỏ rập. Lá mọc cách, hình bầu dục. Hoa đơn, cánh hoa màu mỡ già. Quả kép có múi, gồm nhiều quả mọng, thịt quả trắng mềm, ngọt và thơm. Mùa hoa tháng 3 - 4, mùa quả tháng 8 - 11. Có hai loại: N bò, N dai (ít hạt, ngọt hơn). Được trồng nhiều nơi ở Việt Nam.



Na

1. Cành mang lá và hoa;
2. Cành với quả kép;
3. Quả kép bổ dọc

Cây chịu lạnh yếu, ưa khí hậu nóng ẩm, độ cao dưới 1.200 m, chịu được hạn và cần thời tiết khô ráo lúc ra hoa, đến đầu mùa mưa ra quả. Cần đất thoáng và thoát nước, hơi chua (pH 5.5-6.5). Khi trồng, chọn quả to, chín, bóc vỏ, để nguyên cá múi và hạt đem ướm; cây ướm cao 40 - 50 cm đem trồng vào đầu mùa mưa, khoảng cách 2 x 2 m, lỗ sâu 30 cm có bón phân chuồng. Có nhiều quả từ năm thứ tư. Sau 7 - 8 năm nở

chặt đi trồng lại. Hạt N có thể dùng trữ cháy rụi. Những quả N điếc và lá dùng làm được liều trong dân gian.

NA HÀNG huyện ở phía bắc tỉnh Tuyên Quang. Diện tích 1.463,7 km². Gồm 1 thị trấn (Na Hàng - huyện lỵ), 21 xã (Thụy Lô, Thượng Giáp, Sinh Long, Thượng Nông, Phúc Yên, Xuân Lập, Hồng Thái, Xuân Tân, Yên Hòa, Cửu Lộc, Khuôn Hà, Láng Can, Khuê Tinh, Đà Vi, Thượng Lam, Tràng Khánh, Sơn Phú, Năng Khả, Vĩnh Yên, Thành Tường, Xuân Tiến). Dân số 66.400 (2001); gồm các dân tộc: Tây, Nùng, Kinh. Địa hình đồi núi thuộc cảnh cung Sông Gâm, Sông Nàng, Sông Gâm chảy từ bắc xuống nam huyện. Trồng chè, trú, cây ăn quả (cam, quýt). Chăn nuôi trâu, bò. Trồng rừng và khai thác gỗ cùi, tre, nứa. Nhà máy thủy điện đang khởi công xây dựng từ 22.12.2002, trên Sông Gâm; dự án có công suất 320 MW, sản lượng điện hàng năm 1.295 GWh. Hồ chứa thủy điện nằm trong địa phận 3 tỉnh: Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, với dung tích 1 t/m³, giúp phần chia cắt hồ cho đồng bằng Sông Hồng và cải tạo cho thị xã Tuyên Quang. Giao thông: quốc lộ 279, tỉnh lộ 176 chạy qua. Trước đây, Nà thuộc tỉnh Tuyên Quang; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Tuyên Quang.

NA HIÊNG mỏ thiếc ở huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An. Được phát hiện năm 1963. Thuộc loại mỏ sa khoáng với quặng chủ yếu là caxiterit. Các thửa quặng có chiều dày pha thuộc vào chiều dày trăm tích. Độ sứ ở nông khu. Hàm lượng caxiterit thường đạt 10 - 500 g/m³. Trữ lượng mỏ thuộc loại trung bình. Khai thác lộ thiên.

NA RÌ huyện ở phía đông bắc tỉnh Bắc Kạn. Diện tích 864,5 km². Gồm 1 thị trấn (Yên Lạc - huyện lỵ), 21 xã (Vì Loan, Kim Hỷ, Văn Học, Cường Lợi, Lương Thượng, Lang San, Lương Hạ, Ân Tình, Lương Thành, Kim Lư, Lam Sơn, Văn Minh, Cư Lễ, Cửu Minh, Hữu Thủ, Quang Phong, Hảo Nghĩa, Dương Sơn, Đồng Xá, Xuân Dương, Lai Thủy). Dân số 39.600 (2001); gồm các dân tộc: Tây, Nùng, Dao.

Địa hình đồi núi, nhiều nai dã voi, thung lũng hẹp, độ dốc lớn, thuộc cảnh cung Ngàn Sơn. Núi chính: Khu Phan (799 m), Pia Ngòm (1.193 m). Sông chính chảy qua: Ngàn Sơn, Na Rì, Bắc Giang. Đất lâm nghiệp chiếm 83,7% diện tích. Trồng ngô, khoai, lạc, đậu tương. Chăn nuôi trâu, ngựa. Trồng rừng và khai thác đặc sản rừng. Giao thông: quốc lộ 279, tỉnh lộ 256 chạy qua. Trước 1965, thuộc tỉnh Bắc Kạn; từ 1965, thuộc tỉnh Bắc Thái; từ 26.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Kạn.

NA UY (Na Uy: Kongeriket Norge; A. Kingdom of Norway)